VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân

(Tiếp theo Công báo số 221 + 222)

Phụ lục
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 74		**ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG**	
74.01	**7401.00**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	RVC(40) hoặc CC
74.02	**7402.00**	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	RVC(40) hoặc CTH
74.03		**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**	
		- Đồng tinh luyện:	
	7403.11	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	7403.12	- - Thanh để kéo dây	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	7403.13	- - Que	RVC(40) hoặc CTH
	7403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Hợp kim đồng:	
	7403.21	- - Hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7403.22	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	RVC(40) hoặc CTH
	7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	RVC(40) hoặc CTH
74.04	**7404.00**	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
74.05	**7405.00**	**Hợp kim đồng chủ**	RVC(40) hoặc CTH
74.06		**Bột và vảy đồng**	
	7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.07		**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
	7407.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7407.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.08		**Dây đồng**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7408.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc-niken)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
	7408.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
74.09		**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7409.11	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
	7409.21	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
	7409.31	- - Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7409.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7409.40	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	RVC(40) hoặc CTH
	7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	RVC(40) hoặc CTH
74.10		**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
		- Chưa được bồi:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã được bồi:	
	7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.11		**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
	7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
		- - Bằng hợp kim đồng	
	7411.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
	7411.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	RVC(40) hoặc CTH
	7411.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.12		**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
	7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	7412.20	- Bằng hợp kim đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.13	**7413.00**	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7408
74.15		**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chưa được ren:	
	7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	RVC(40) hoặc CTH
	7415.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đã được ren:	
	7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc	RVC(40) hoặc CTH
	7415.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.18		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**	
	7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
74.19		**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
	7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH
	7419.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 75		**NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN**	
75.01		**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	7501.10	- Sten niken	RVC(40) hoặc CTH
	7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC(40) hoặc CTH
75.02		**Niken chưa gia công**	
	7502.10	- Niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7502.20	- Hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.03	**7503.00**	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
75.04	**7504.00**	**Bột và vảy niken**	RVC(40) hoặc CTH
75.05		**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
		- Thanh, que và hình:	
	7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7505.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
		- Dây:	
	7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7505.22	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.06		**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
	7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7506.20	- Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.07		**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Các loại ống và ống dẫn:	
	7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7507.12	- - Bằng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
	7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
75.08		**Sản phẩm khác bằng niken**	
	7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	RVC(40) hoặc CTH
	7508.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 76		**NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM**	
76.01		**Nhôm chưa gia công**	
	7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
	7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CC
76.02	**7602.00**	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
76.03		**Bột và vảy nhôm**	
	7603.10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.04		**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
	7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7604.21	- - Dạng hình rỗng	RVC(40) hoặc CTH
	7604.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
76.05		**Dây nhôm**	
		- Bằng nhôm, không hợp kim:	
	7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	7605.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
	7605.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
76.06		**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
		- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.07		**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
		- Chưa được bồi:	
	7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
	7607.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7607.20	- Đã được bồi	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08		**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
	7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.09	**7609.00**	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	RVC(40) hoặc CTH
76.10		**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
	7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
	7610.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
76.11	**7611.00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
76.12		**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
	7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	RVC(40) hoặc CTH
	7612.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
76.13	**7613.00**	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	RVC(40) hoặc CTH
76.14		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
	7614.10	- Có lõi thép	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
	7614.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**	
	7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
76.16		**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
	7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	RVC(40) hoặc CTH
	7616.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 78		**CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ**	
78.01		**Chì chưa gia công**	
	7801.10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	RVC(40) hoặc CC
	7801.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
78.02	**7802.00**	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
78.04		**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7804.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7804.20	- Bột và vảy chì	RVC(40) hoặc CTH
78.06	**7806.00**	**Các sản phẩm khác bằng chì**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 79		**KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM**	
79.01		**Kẽm chưa gia công**	
		- Kẽm, không hợp kim:	
	7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.20	- Hợp kim kẽm	RVC(40) hoặc CTH
79.02	**7902.00**	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
79.03		**Bột, bụi và vảy kẽm**	
	7903.10	- Bụi kẽm	RVC(40) hoặc CTH
	7903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
79.04	**7904.00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	RVC(40) hoặc CTH
79.05	**7905.00**	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	RVC(40) hoặc CTH
79.07	**7907.00**	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 80		**THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC**	
80.01		**Thiếc chưa gia công**	
	8001.10	- Thiếc, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8001.20	- Hợp kim thiếc	RVC(40) hoặc CTH
80.02	**8002.00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
80.03	**8003.00**	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	RVC(40) hoặc CTH
80.07	**8007.00**	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 81		**KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
81.01		**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8101.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8101.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.02		**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8102.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Loại khác:	
	8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.03		**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8103.91	- - Chén nung (crucible)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.99
	8103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.91

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
81.04		**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Magiê chưa gia công:	
	8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	8104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.05		**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
81.06		**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	8106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
81.08		**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
	8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.09		**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Zircon chưa gia công; bột:	
	8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phế liệu và mảnh vụn:	
	8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8109.39	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.10		**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.11	**8111.00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC(40) hoặc CC
81.12		**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Beryli:	
	8112.12	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Crôm:	
	8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hafini:	
	8112.31	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Reni:	
	8112.41	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tali:	
	8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cađimi:	
	8112.61	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH.
		- Loại khác:	
	8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.13	**8113.00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 82		**DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO, BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
82.01		**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8201.10	- Mai và xẻng	RVC(40) hoặc CC
	8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	RVC(40) hoặc CC
	8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC(40) hoặc CC
	8201.50	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC(40) hoặc CC
	8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC(40) hoặc CC
	8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
82.02		**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
	8202.10	- Cưa tay	RVC(40) hoặc CC
	8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
	8202.31	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	RVC(40) hoặc CC
	8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa khác:	
	8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
82.03		**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
	8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.30	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
82.04		**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
		- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
	8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	RVC(40) hoặc CC
82.05		**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC(40) hoặc CC
	8205.20	- Búa và búa tạ	RVC(40) hoặc CC
	8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC(40) hoặc CC
		- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
	8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC(40) hoặc CC
	8205.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8205.60	- Đèn hàn	RVC(40) hoặc CC
	8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	RVC(40) hoặc CC
82.06	**8206.00**	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	RVC(40) hoặc CC
82.07		**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
		- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:	
	8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CC
	8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	RVC(40) hoặc CC
	8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC(40) hoặc CC
	8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC(40) hoặc CC
	8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC(40) hoặc CC
	8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC(40) hoặc CC
	8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC(40) hoặc CC
82.08		**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
	8208.10	- Để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8208.20	- Để gia công gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC(40) hoặc CC
	8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
	8208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.09	**8209.00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	RVC(40) hoặc CC
82.10	**8210.00**	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	RVC(40) hoặc CC
82.11		**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
	8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Loại khác:	
	8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.94	- - Lưỡi dao	RVC(40) hoặc CC
	8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CC
82.12		**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
	8212.10	- Dao cạo	RVC(40) hoặc CC
	8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	RVC(40) hoặc CC
	8212.90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CC
82.13	**8213.00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	RVC(40) hoặc CC
82.14		**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
	8214.10	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC(40) hoặc CC
	8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC(40) hoặc CC
	8214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.15		**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8215.91	- - Được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 83		**HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
83.01		**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
	8301.10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.40	- Khóa loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.60	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8301.70	- Chìa rời	RVC(40) hoặc CC
83.02		**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ,**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	
	8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.20	- Bánh xe đẩy (castor)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
	8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTH
	8302.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	RVC(40) hoặc CTH
83.03	**8303.00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	RVC(40) hoặc CTH
83.04	**8304.00**	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
	8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	RVC(40) hoặc CTH
	8305.20	- Ghim dập dạng băng	RVC(40) hoặc CTH
	8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.06		**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
	8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	8306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương	RVC(40) hoặc CTH
83.07		**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**	
	8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CTH
	8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
83.08		**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
	8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC(40) hoặc CTH
	8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTH
	8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.09		**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
	8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC(40) hoặc CTH
	8309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
83.10	**8310.00**	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
83.11		**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**	
	8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	RVC(40) hoặc CTH
	8311.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN			
CHƯƠNG 84		**LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
84.01		**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
	8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTH
84.02		**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
		- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
	8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.12
	8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.11
	8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	RVC(40) hoặc CTSH
	8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8402.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.03		**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
	8403.10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
	8403.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.04		**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.05		**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
	8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC(40) hoặc CTSH
	8405.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.06		**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
	8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin loại khác:	
	8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.82
	8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.81
	8406.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.07		**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
	8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Động cơ máy thủy:	
	8407.21	- - Động cơ gắn ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH
84.08		**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
	8408.10	- Động cơ máy thủy	RVC(40) hoặc CTH
	8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	RVC(40) hoặc CTH
	8408.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH
84.09		**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
	8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	RVC(40) hoặc CTH
	8409.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
84.10		**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
		- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
	8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.12 hoặc 8410.13
	8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.13
	8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.12
	8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
84.11		**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
		- Tua bin phản lực:	
	8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.12 đến 8411.82
	8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 hoặc 8411.21 đến 8411.82
		- Tua bin cánh quạt:	
	8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11, 8411.12 hoặc 8411.22 đến 8411.82
	8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.21, 8411.81 hoặc 8411.82

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Các loại tua bin khí khác:	
	8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.22 hoặc 8411.82
	8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.81
		- Bộ phận:	
	8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTH
	8411.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.12		**Động cơ và mô tơ khác**	
	8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
	8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.13		**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	
		- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
	8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.40	- Bơm bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.70	- Bơm ly tâm khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
	8413.81	- - Bơm	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8413.91	- - Của bơm	RVC(40) hoặc CTH
	8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTH
84.14		**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
	8414.10	- Bơm chân không	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Quạt:	
	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
	8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.16		**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	
	8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.17		**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
	8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.18		**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	
	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
	8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTH
	8418.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.19		**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14)**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện	
		- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:	
	8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy làm khô:	
	8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy và thiết bị khác:	
	8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.20		**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
	8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8420.91	- - Trục cán	RVC(40) hoặc CTH
	8420.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.21		**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
		- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
	8421.11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
	8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
	8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH.
	8421.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	RVC(40) hoặc CTH
	8421.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.22		**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**	
		- Máy rửa bát đĩa:	
	8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) hoặc CTSH
	8422.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.23		**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
	8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.20	- Cân băng tải	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cân trọng lượng khác:	
	8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	RVC(40) hoặc CTH
84.24		**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
	8424.41	- - Thiết bị phun xách tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác:	
	8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.25		**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
		- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
	8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8425.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Tời ngang; tời dọc:	
	8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8425.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kích; tời nâng xe:	
	8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	RVC(40) hoặc CTH
	8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
	8425.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
84.26		**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
		- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
	8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTH
	8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTH
	8426.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8426.20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTH
	8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại tự hành:	
	8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTH
	8426.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác:	
	8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8426.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.27		**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
	8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8427.20	- Xe tự hành khác	RVC(40) hoặc CTH
	8427.90	- Các loại xe khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.28		**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	
	8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	RVC(40) hoặc CTH
	8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
	8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTH
	8428.32	- - Loại khác, dạng gàu	RVC(40) hoặc CTH
	8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải	RVC(40) hoặc CTH
	8428.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTH
	8428.70	- Rô bốt công nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	8428.90	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTH
84.29		**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
		- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8429.11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTH
	8429.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8429.20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.30	- Máy cạp đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
	8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTH
	8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	RVC(40) hoặc CTH
	8429.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.30		**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
	8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTH
	8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
	8430.31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
	8430.41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy khác, loại không tự hành:	
	8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTH
	8430.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.31		**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
	8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25	RVC(40) hoặc CTH
	8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
	8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	RVC(40) hoặc CTH
	8431.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
	8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	RVC(40) hoặc CTH
	8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTH
	8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC(40) hoặc CTH
	8431.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.32		**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**	
	8432.10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
	8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
	8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.42	- - Máy rắc phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.33		**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
	8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.52	- - Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.34		**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
	8434.10	- Máy vắt sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.20	- Máy chế biến sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.35		**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
	8435.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8435.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.36		**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
	8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC(40) hoặc CTH
	8436.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.37		**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.38		**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật**	
	8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.30	- Máy sản xuất đường	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.39		**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
	8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTH
	8439.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.40		**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
	8440.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8440.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.41		**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
	8441.10	- Máy cắt xén các loại	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.42		**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
	8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	RVC(40) hoặc CTSH
	8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	RVC(40) hoặc CTH
	8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTH
84.43		**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines)**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
		- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
	8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.16	- - Máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.17	- - Máy in ống đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
	8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC(40) hoặc CTH
	8443.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.44	**8444.00**	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	RVC(40) hoặc CTH
84.45		**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
		- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
	8445.11	- - Máy chải thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.12	- - Máy chải kỹ	RVC(40) hoặc CTH
	8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8445.20	- Máy kéo sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.46		**Máy dệt**	
	8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
	8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
	8446.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTH
84.47		**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi**	
		- Máy dệt kim tròn:	
	8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	RVC(40) hoặc CTH
	8447.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.48		**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	RVC(40) hoặc CTSH
	8448.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
	8448.31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC(40) hoặc CTH
	8448.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTH
	8448.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTH
	8448.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.49	**8449.00**	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
84.50		**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
	8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8450.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8450.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.51		**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	
	8451.10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy sấy:	
	8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8451.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8451.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8451.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.52		**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
	8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy khâu khác:	
	8452.21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
	8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
84.53		**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.54		**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại**	
	8454.10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.55		**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
	8455.10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy cán khác:	
	8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
84.56		**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
	8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	RVC(40) hoặc CTH
	8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	RVC(40) hoặc CTH
	8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTH
	8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC(40) hoặc CTH
	8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang	RVC(40) hoặc CTH
	8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC(40) hoặc CTH
	8456.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.57		**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**	
	8457.10	- Trung tâm gia công	RVC(40) hoặc CTH
	8457.20	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	RVC(40) hoặc CTH
	8457.30	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	RVC(40) hoặc CTH
84.58		**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
		- Máy tiện ngang:	
	8458.11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tiện khác:	
	8458.91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.59		**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
	8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan khác:	
	8459.21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa - phay khác:	
	8459.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa khác:	
	8459.41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay, kiểu công xôn:	
	8459.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay khác:	
	8459.61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	RVC(40) hoặc CTH
84.60		**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
		- Máy mài phẳng:	
	8460.12	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài khác:	
	8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):	
	8460.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	RVC(40) hoặc CTH
	8460.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.61		**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
	8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	RVC(40) hoặc CTH
	8461.30	- Máy chuốt	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	RVC(40) hoặc CTH
	8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	RVC(40) hoặc CTH
	8461.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.62		**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
		- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:	
	8462.11	- - Máy rèn khuôn kín	RVC(40) hoặc CTH
	8462.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng:	
	8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines)	RVC(40) hoặc CTH
	8462.23	- - Máy chấn điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.24	- - Máy uốn bảng điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.25	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.26	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	RVC(40) hoặc CTH
	8462.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
	8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn	RVC(40) hoặc CTH
	8462.33	- - Máy cắt xén điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
	8462.42	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):	
	8462.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy gia công ép nguội kim loại:	
	8462.61	- - Máy ép thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
	8462.62	- - Máy ép cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8462.63	- - Máy ép Servo	RVC(40) hoặc CTH
	8462.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8462.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.63		**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8463.20	- Máy lăn ren	RVC(40) hoặc CTH
	8463.30	- Máy gia công dây	RVC(40) hoặc CTH
	8463.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.64		**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
	8464.10	- Máy cưa	RVC(40) hoặc CTH
	8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH
	8464.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.65		**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự**	
	8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTH
	8465.20	- Trung tâm gia công	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8465.91	- - Máy cưa	RVC(40) hoặc CTH
	8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	RVC(40) hoặc CTH
	8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH
	8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng	RVC(40) hoặc CTH
	8465.96	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	RVC(40) hoặc CTH
	8465.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.66		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**	
	8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	RVC(40) hoặc CTH
	8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC(40) hoặc CTH
	8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	RVC(40) hoặc CTH
	8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61	RVC(40) hoặc CTH
	8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC(40) hoặc CTH
84.67		**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện**	
		- Hoạt động bằng khí nén:	
	8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Có động cơ điện gắn liền:	
	8467.21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.22	- - Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ khác:	
	8467.81	- - Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8467.91	- - Của cưa xích	RVC(40) hoặc CTH
	8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 8407
	8467.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 8407
84.68		**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
	8468.10	- Ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.70		**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tính điện tử khác:	
	8470.21	- - Có gắn bộ phận in	RVC(40) hoặc CTH
	8470.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8470.30	- Máy tính khác	RVC(40) hoặc CTH
	8470.50	- Máy tính tiền	RVC(40) hoặc CTH
	8470.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.71		**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.70	- Bộ lưu trữ	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.72		**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)**	
	8472.10	- Máy nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
	8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	RVC(40) hoặc CTH
	8472.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.73		**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**	
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
	8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	RVC(40) hoặc CTH
	8473.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	RVC(40) hoặc CTH
	8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72	RVC(40) hoặc CTH
84.74		**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
	8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.20	- Máy nghiền hoặc xay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy trộn hoặc nhào:	
	8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.75		**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:	
	8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8475.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8475.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.76		**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
		- Máy bán đồ uống tự động:	
	8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.29 đến 8476.89
	8476.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 hoặc 8476.81 đến 8476.89
		- Máy khác:	
	8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.29 hoặc 8476.89
	8476.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.81
	8476.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.77		**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
	8477.10	- Máy đúc phun	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.20	- Máy đùn	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.30	- Máy đúc thổi	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đúc hoặc tạo hình khác:	
	8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.78		**Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
	8478.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8478.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
	8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cầu vận chuyển hành khách:	
	8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
	8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.80		**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	8480.20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTH
	8480.30	- Mẫu làm khuôn	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:	
	8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTH
	8480.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
	8480.71	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTH
	8480.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.81		**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
	8481.10	- Van giảm áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.40	- Van an toàn hoặc van xả	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
	8482.10	- Ổ bi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8482.30	- Ổ đũa cầu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8482.40	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp rắp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
	8482.91	- - Bi, kim và đũa	RVC(40) hoặc CTH
	8482.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.83		**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
	8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	RVC(40)
	8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa	RVC(40) hoặc CTH
	8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	RVC(40) hoặc CTH
	8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC(40) hoặc CTH
	8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40) hoặc CTH
	8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.84		**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**	
	8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8484.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.85		**Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp**	
	8485.10	- Bằng lắng đọng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.20	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	
	8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
84.87		**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
	8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
	8487.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 85		**MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN**	
85.01		**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
	8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:	
	8501.31	- - Công suất không quá 750 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.34	- - Công suất trên 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
	8501.51	- - Công suất không quá 750 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.53	- - Công suất trên 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:	
	8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phát quang điện một chiều:	
	8501.71	- - Công suất không quá 50 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.72	- - Công suất trên 50 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều	RVC(40) hoặc CTH
85.02		**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
		- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
	8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.13	- - Công suất trên 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	RVC(40) hoặc CTH
		- Tổ máy phát điện khác:	
	8502.31	- - Chạy bằng sức gió	RVC(40) hoặc CTH
	8502.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8502.40	- Máy biến đổi điện quay	RVC(40) hoặc CTH
85.03	**8503.00**	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	RVC(40) hoặc CTH
85.04		**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
	8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
	8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23
	8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.22
		- Máy biến điện khác:	
	8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.32 đến 8504.34
	8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34
	8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34
	8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31 đến 8504.33
	8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8504.50	- Cuộn cảm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8504.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
85.05		**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
		- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
	8505.11	- - Bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.06		**Pin và bộ pin**	
	8506.10	- Bằng dioxit mangan	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.40	- Bằng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.50	- Bằng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.60	- Bằng kẽm - khí	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8506.80	- Pin và bộ pin khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.07		**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	RVC(40)
	8507.20	- Ắc qui axit - chì khác	RVC(40)
	8507.30	- Bằng niken-cađimi	RVC(40)
	8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại	RVC(40)
	8507.60	- Bằng ion liti	RVC(40)
	8507.80	- Ắc qui khác	RVC(40)
	8507.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.08		**Máy hút bụi**	
		- Có động cơ điện gắn liền:	
	8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8508.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8508.60	- Máy hút bụi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8508.70	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.09		**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
	8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8509.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8509.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.10		**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**	
	8510.10	- Máy cạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8510.20	- Tông đơ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8510.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.11		**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
	8511.10	- Bugi đánh lửa	RVC(40)
	8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	RVC(40)
	8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa	RVC(40)
	8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	RVC(40)
	8511.50	- Máy phát điện khác	RVC(40)

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8511.80	- Thiết bị khác	RVC(40)
	8511.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.12		**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
	8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC(40)
	8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	RVC(40)
	8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh	RVC(40)
	8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40)
	8512.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.13		**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
	8513.10	- Đèn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8513.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.14		**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
		- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:	
	8514.11	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8514.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
	8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8514.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8514.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.15		**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
	8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
	8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
	8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8515.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8515.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8515.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.16		**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
	8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
	8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
	8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.40	- Bàn là điện	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
		- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
	8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8516.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
		- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
	8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8517.13	- - Điện thoại thông minh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8517.14	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8517.18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
	8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8517.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
	8517.71	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	RVC(40) hoặc CTH
	8517.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
	8518.10	- Micro và giá đỡ micro	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
	8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	8518.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.50	- Bộ tăng âm điện	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.19		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
	8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác	RVC(40) hoặc CTH
	8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC(40) hoặc CTH
		- Thiết bị khác:	
	8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	RVC(40) hoặc CTH
	8519.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.21		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
	8521.10	- Loại dùng băng từ	RVC(40) hoặc CTH
	8521.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
85.22		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
	8522.10	- Cụm đầu đọc - ghi	RVC(40) hoặc CTH
	8522.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
	8523.21	- - Thẻ có dải từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
		- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
	8523.41	- - Loại chưa ghi	RVC(40) hoặc CTH
	8523.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
	8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 vẫn được coi

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
85.24		**Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng**	
		- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:	
	8524.11	- - Bằng tinh thể lỏng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8524.12	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	RVC(40) hoặc CTH
	8524.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8524.91	- - Bằng tinh thể lỏng	RVC(40) hoặc CTH
	8524.92	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	RVC(40) hoặc CTH
	8524.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 225 + 226)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng